

Bản án số: 20/2023/DS - ST.

Ngày: 21- 8- 2023.

Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Danh.

2. Ông Lâm Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Tú Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Kim Thị Cẩm Hường - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị H, sinh năm 1953; địa chỉ: Số 154, ấp Đ, xã T1, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Bùi Thu H, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C1, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Hùng D, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C1, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt).

4. *Người làm chứng:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1952; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C1, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt vì có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2023 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Ngô Thị H trình bày:

Ngày 10/6/2015 âm lịch (nhằm ngày 25/7/2015 dương lịch) bà H có vay của bà H 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) lãi 5% và hứa sau 01 tháng bà H thế chấp nhà vay thì trả đủ gốc và lãi cho bà H. Bà H có đưa hồ sơ làm sẵn cho bà H coi nên bà H tin tưởng. Số tiền này bà H đóng lãi được 02 tháng thì ngưng. Sau đó bà H đi qua

Mỹ làm, hứa gửi tiền về trả dần và bà H đồng ý. Chồng bà H là ông Nguyễn Văn D đã giữ cuốn sổ, mỗi khi trả cho bà H bao nhiêu tiền, vào ngày, tháng, năm nào thì bà H sẽ ký nhận trong sổ rõ ràng. Mục đích bà H vay là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình.

Sau đó, vì tình nghĩa nên bà H đã giảm cho bà H còn 500.000 đồng/tháng, nhưng kể từ ngày 25/7/2016 đến ngày 25/12/2022 là 77 tháng đến nay bà H chưa trả được cho bà H số tiền gốc và tiền lãi nào. Tổng số tiền lãi là 500.000 đồng x 77 tháng = 38.500.000 đồng (Ba mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng), bà H đã gửi trả được cho bà H 3.400.000 đồng (Ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu bà H phải trả cho bà 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi là 35.100.000 đồng (Ba mươi lăm triệu một trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, tại phiên tòa bà thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể yêu cầu bà H phải trả cho bà 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 01/02/2023 cho đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 01%/tháng.

Ngoài lần vay ngày 10/6/2015 âm lịch (nhằm ngày 25/7/2015 dương lịch) số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng); bà H còn vay của bà 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) cụ thể: Ngày 18/10/2014 âm lịch bà H vay của bà (tiền do ông Lê Văn T đưa) là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng); ngày 16/6/2015 âm lịch bà H vay 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền hui. Đối với số tiền vay này bà thừa nhận bà H có trả cho bà 69.000.000 đồng (Sáu mươi chín triệu đồng) bao gồm tiền vay 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) của ông Lê Văn T đưa ngày 18/10/2014 và 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) vay vào ngày 16/6/2015 cụ thể ông Nguyễn Hùng D thanh toán cho bà tổng cộng là 69.000.000 đồng (Sáu mươi chín triệu đồng) gồm: Ngày 05/5/2016 trả 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng); ngày 16/10/2017 trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ngày 15/11/2017 trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ngày 19/11/2017 trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ngày 16/11/2018 trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ngày 01/01/2019 trả 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng); ngày 06/02/2021 trả 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Trong đó, có 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc (cụ thể 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tiền của ông T và 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền hui) và 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng) tiền lãi (phần của ông T là 9.600.000 đồng và 9.400.000 đồng tiền hui).

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Bùi Thu H trình bày:

Bà thừa nhận có vay của bà Ngô Thị H là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) nhưng bao gồm 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) vay vào ngày 18/10/2014 âm lịch (tiền của ông Lê Văn T đưa cho bà H để cho bà vay) và 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền hui vào ngày 10/6/2015 âm lịch. Sau đó, bà H yêu cầu bà làm tờ biên nhận chung có nợ của bà H là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền vay nhưng không ghi rõ ngày tháng năm, lãi suất thoả thuận là 05%, mục đích bà vay là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình, khi vay có làm tờ biên nhận mà bà H cung cấp cho Tòa án. Sau khi vay bà đã trả gốc và lãi cho bà H tổng cộng là 69.000.000 đồng (Sáu mươi chín triệu đồng) do ông D trả gồm: Ngày 05/5/2016 trả 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); ngày 16/10/2017 trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ngày 15/11/2017 trả 10.000.000 đồng (Mười

triệu đồng); ngày 19/11/2017 trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ngày 16/11/2018 trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ngày 01/01/2019 trả 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng); ngày 06/02/2021 trả 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Trong đó, có 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc (cụ thể 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tiền của ông T và 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền hụi) và 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng) tiền lãi (phần của ông T là 9.600.000 đồng và 9.400.000 đồng tiền hụi). Bà thừa nhận tờ biên nhận ghi “ Tôi tên: Bùi Thị Hà sinh năm 1959 Tôi có nhờ chị H ngày 10/6/2015 (âl) vay dùm: 50.000.000 (năm chục triệu đồng chẵn), lãi suất 5%” là do bà viết và ký tên, bà thừa nhận từ ngày 01/02/2023 cho đến nay bà không có trả lãi cho bà H khoản lãi nào.

Nay bà không đồng ý với yêu cầu của bà Ngô Thị H trả cho bà H 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi là tính từ ngày 01/02/2023 cho đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 01%/tháng. Nhưng khi trả bà không có giấy tờ gì chứng minh đã trả nhưng vì tình làng nghĩa xóm, bà đồng ý cùng chồng bà là ông Nguyễn Hùng D trả cho bà H 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) tiền gốc.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và đơn xin giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hùng D trình bày:

Việc vay tiền giữa bà Hvà bà H ông hoàn toàn không biết. Tuy nhiên, khi bà Hđi nước ngoài ông ở nhà gởi trả cho bà H tổng cộng 06 lần, có ký nhận vô sổ nhưng hiện nay cuốn sổ không còn và cụ thể trả tổng cộng là 69.000.000 đồng (Sáu mươi chín triệu đồng) gồm: Ngày 05/5/2016 trả 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); ngày 16/10/2017 trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ngày 15/11/2017 trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ngày 16/11/2018 trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ngày 01/01/2019 trả 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng); ngày 06/02/2021 trả 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Khi ông trả không biết bao nhiêu tiền gốc hay tiền lãi vì bà H nói đã trả đủ. Nay ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đối với yêu cầu của bà H ông nhận thấy khi trả, bà Hkhông có giấy tờ gì chứng minh đã trả nhưng vì tình làng nghĩa xóm, ông đồng ý cùng bà Htrả cho bà H 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) tiền gốc vì mục đích bà H vay số tiền trên là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Xác định đúng quan hệ tranh chấp. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 290, Điều 471; Điều 474, Điều 476, Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005 và điểm c khoản 1 Điều 2; điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị H về việc buộc Bùi Thu H và ông Nguyễn Hùng D phải có trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị H số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi là tính từ ngày 01/02/2023 cho đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 01%/tháng. Ngoài ra, ông D và bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật nhưng ông D, bà H có đơn xin miễn án phí do ông, bà thuộc đối tượng người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa có sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hùng D, người làm chứng là ông Lê Văn T. Xét thấy, ông Nguyễn Hùng D, ông Lê Văn T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và việc vắng mặt của họ không cản trở cho việc xét xử nên đối chiếu với Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2023 bà Ngô Thị H yêu cầu bà Bùi Thu H phải có trách nhiệm trả cho bà 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi là 35.100.000 đồng (Ba mươi lăm triệu một trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Ngô Thị H thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể yêu cầu bà Bùi Thu H phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi là tính từ ngày 01/02/2023 cho đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 01%/tháng. Xét việc thay đổi yêu cầu của bà Ngô Thị H không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án bà Ngô Thị H cho rằng: Ngày 18/10/2014 âm lịch bà H vay của bà (tiền do ông Lê Văn T đưa) là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng); ngày 16/6/2015 âm lịch bà H vay 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền hui. Đối với số tiền vay này bà thừa nhận bà H có trả cho bà 69.000.000 đồng (Sáu mươi chín triệu đồng) bao gồm tiền vay của ông Lê Văn T đưa ngày 18/10/2014 và 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) vay vào ngày 16/6/2015 cụ thể ông Nguyễn Hùng D thanh toán cho bà tổng cộng là 69.000.000 đồng (Sáu mươi chín triệu đồng) gồm: Ngày 05/5/2016 trả 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); ngày 16/10/2017 trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ngày 15/11/2017 trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ngày 19/11/2017 trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ngày 16/11/2018 trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); ngày 01/01/2019 trả 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng); ngày 06/02/2021 trả 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Trong đó, có 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc (cụ thể 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tiền của ông T và 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền hui) và 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng) tiền lãi (phần của ông T là 9.600.000 đồng và 9.400.000 đồng tiền hui). Mặt khác, tờ biên nhận ghi “ Tôi tên: Bùi Thị Hà sinh năm 1959 Tôi có nhờ

chị H ngày 10/6/2015 (âl) vay dùm: 50.000.000 (năm chục triệu đồng chẵn), lãi suất 5% (2.500.000 đồng/tháng, Thời hạn 1 tháng, khi trả đủ giấy này xé bỏ. Nay tôi viết biên nhận này làm bằng” là do bà Hviết và ký tên. Bà Bùi Thu H, ông Nguyễn Hùng D không phản đối tình T trên nên đối chiếu với khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án công nhận tình T này là sự thật.

[4] Tại phiên tòa bà H yêu cầu bà Hphải có trách nhiệm trả cho bà H 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc; bà Hthống nhất trả cho bà H 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu) vì cho rằng số tiền vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) bao gồm 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) vay vào ngày 18/10/2014 âm lịch (tiền của ông Lê Văn T đưa cho bà H để cho bà vay) và 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền hui vào ngày 10/6/2015 âm lịch. Xét yêu cầu của bà H Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Ngô Thị H cung cấp cho Tòa án tờ biên nhận ngày 18/10/2014 âm lịch ghi “Tôi tên Bùi Thu H có nhận số tiền của anh lê văn T cùng ấp An tập số tiền 40.000.00 đồng...” và biên nhận ngày 10/6/2015 âm lịch ghi “Tôi tên Bùi Thu H có mượn của chị H 10.000.000 đồng”. Mặt khác, bà H cung cấp cho Tòa án một tờ biên nhận không ghi ngày tháng năm trong đó ghi “Tôi tên: Bùi Thị Hà sinh năm 1959 Tôi có nhờ chị H ngày 10/6/2015 (âl) vay dùm: 50.000.000 (năm chục triệu đồng chẵn), lãi suất 5% (2.500.000 đồng/tháng, Thời hạn 1 tháng, khi trả đủ giấy này xé bỏ. Nay tôi viết biên nhận này làm bằng” và tại phiên tòa hôm nay bà Hthừa nhận tờ biên nhận không ngày tháng năm nêu trên do bà Hviết và tự ký tên tờ biên nhận này. Đối chiếu với tờ biên nhận không ghi ngày tháng năm bà Hghi rõ vay dùm 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) nhưng không ghi cụ thể là khoản tiền gộp từ biên nhận ngày 18/10/2014 số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) và biên nhận ngày 10/6/2015 âm lịch số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Bên cạnh đó, tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 01/8/2023 ông Lê Văn T khai “Số tiền bà Hvay của tôi 40.000.000 đồng là khoản vay riêng của tôi. Còn số tiền 50.000.000 đồng là khoản vay của bà Hvới bà H riêng, không có liên quan đến tôi”. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà Hthừa nhận khi trả 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) theo tờ biên nhận không ghi ngày tháng năm cho bà H, bà Hkhông có giấy tờ gì và ngày 15/4/2023 Tòa án ban hành Thông báo bổ sung tài liệu, chứng cứ nhưng ông D, bà Hkhông cung cấp được chứng cứ gì đã trả cho bà H số tiền vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Từ phân tích nêu trên đủ cơ sở xác định bà Bùi Thu H còn nợ của bà Ngô Thị H số tiền gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và xét thấy bà Bùi Thu H là người có lỗi để vi phạm hợp đồng, đến thời hạn không thực hiện đúng theo hợp đồng nên đối chiếu với Điều 290, Điều 471; Điều 474, Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005 yêu cầu của bà Ngô Thị H buộc bà Bùi Thu H có trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị H số tiền gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về lãi suất: Tại phiên tòa bà Ngô Thị H yêu cầu bà Bùi Thu H phải trả cho bà Ngô Thị H tiền lãi từ ngày 01/02/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/8/2023 theo lãi suất 01%/tháng. Xét thấy, tại phiên tòa nguyên đơn, bà Bùi Thu H đều thừa nhận lãi suất hai bên sau khi thỏa thuận lại là 1%/tháng và từ ngày 01/02/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/8/2023 bà Bùi Thu H không trả cho bà Ngô Thị H bất kỳ khoản tiền lãi nào và như đã phân tích nêu trên đủ cơ sở để xác

định bà Bùi Thu H còn nợ bà Ngô Thị H số tiền gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) chưa thanh toán, hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng đang được thực hiện nên đối chiếu với Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và điểm c khoản 1 Điều 2; điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm Hội đồng xét xử tính lãi như sau. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, theo đó mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm (tương đương 0,75%/tháng) và không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng tương ứng với thời gian vay chưa trả lãi là 1,125%/ tháng. Tuy nhiên bà H yêu cầu lãi suất là 01%/tháng nên Hội đồng xét xử chấp nhận và tính lãi như sau: Từ ngày 01/2/2023 đến ngày 21/8/2023 là 06 tháng 20 ngày x 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) x 01%/tháng = 3.333.333 đồng (Ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

[6] Như vậy, tổng tiền gốc và lãi mà bà H phải có trách nhiệm trả cho bà H là 53.333.333 đồng (Năm mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng) là có căn cứ.

[7] Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Hùng D cho rằng khi bà Hvay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) ông hoàn toàn không biết, Tuy nhiên, bà Hvà ông D thừa nhận khi vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) nhằm sử dụng mục đích thiết yếu trong gia đình và trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Hùng D thống nhất cùng bà Htrả cho bà H trả số tiền vay cho bà H theo ý kiến của bà Hà. Do đó, đối chiếu với quy định tại Điều 27 luật hôn nhân và gia đình 2014 Hội đồng xét xử cần buộc ông Nguyễn Hùng D có trách nhiệm liên đới cùng bà Bùi Thu H trả cho bà H tổng số tiền gốc và lãi là 53.333.333 đồng (Năm mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng) là có căn cứ.

[8] Về án phí: Bà Bùi Thu H, ông Nguyễn Hùng D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà Bùi Thu H, ông Nguyễn Hùng D là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[9] Như đã phân tích nêu trên xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 290, Điều 471; Điều 474, Điều 476, Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005 và điểm c khoản 1 Điều 2; điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Bùi Thu H và ông Nguyễn Hùng D phải có trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị H số tiền là 53.333.333 đồng (năm mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng) bao gồm 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) tiền gốc và 3.333.333 đồng (ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng) tiền lãi.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà Ngô Thị H cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Bùi Thu H, ông Nguyễn Hùng D không trả số tiền nêu trên cho bà Ngô Thị H thì hàng tháng bà Bùi Thu H, ông Nguyễn Hùng D còn phải trả cho bà Ngô Thị H số tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thu H, ông Nguyễn Hùng D phải chịu 2.666.667 đồng (hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng bà Bùi Thu H, sinh năm 1959 và ông Nguyễn Hùng D, sinh năm 1957 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên bà Bùi Thu H, ông Nguyễn Hùng D được miễn 2.666.667 đồng (hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Ngô Thị H không chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- TA tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu (HS, VP).

Dương Thị Thanh Hoa